

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Báo cáo tài chính công ty mẹ đã soát xét
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến
ngày 30/06/2016

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 – 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 – 29

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Địa chỉ: Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Công trình 6 (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2016 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Công trình 6 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 4446/QĐ – BGTVT ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29/09/2003. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, thông tin chi nhánh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 01 đến lần thứ 9 ngày 20/11/2013, theo đó số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0100104901 trong đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12/05/2010.

Cơ cấu tổ chức:

Công ty có 06 xí nghiệp và 01 công ty con, cụ thể như sau:

<u>Xí nghiệp</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Xí nghiệp công trình 602	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội
- Xí nghiệp công trình 604	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội
- Xí nghiệp công trình 605	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội
- Xí nghiệp công trình 610	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội
- Xí nghiệp vật liệu và xây lắp	Tổ 38, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội
- Xí nghiệp vật liệu xây dựng Tháp Chàm	Phường Đô Vinh, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận
<u>Công ty con</u>	
- Công ty TNHH MTV Đá Phù Lý	Thôn Nam Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phù Lý, tỉnh Hà Nam

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty bao gồm:

- *Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;*
- *Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;*
- *Xây dựng công trình công ích;*
- *Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất;*
- *Bán buôn vật tư, phương tiện, thiết bị giao thông vận tải;*
- *Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa;*
- *Kinh doanh vật liệu xây dựng, kết cấu thép, cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa;*
- *Thí nghiệm vật liệu xây dựng.*

Công ty có trụ sở tại tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Lại Văn Quán	Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Ông Phạm Xuân Huy	Ủy viên Hội đồng quản trị
- Ông Trần Hữu Hưng	Ủy viên Hội đồng quản trị
- Ông Phan Anh Tuấn	Ủy viên Hội đồng quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Địa chỉ: Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|---------------------|-------------------|
| - Ông Lại Văn Quán | Tổng Giám đốc |
| - Ông Phạm Xuân Huy | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Trần Hữu Hưng | Phó Tổng Giám đốc |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-----------------------|------------|
| - Ông Phạm Anh Tú | Trưởng ban |
| - Ông Tô Văn Tuyên | Thành viên |
| - Ông Trịnh Xuân Thụy | Thành viên |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là ông Lại Văn Quán – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty cổ phần Công trình 6.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính và đảm bảo báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2016 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Địa chỉ: Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc



LẠI VĂN QUÁN

Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Công trình 6
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Công trình 6 (dưới đây được viết tắt là “Công ty”), được lập ngày 12/08/2016 từ trang 06 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



BÙI VĂN VƯƠNG
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0780-2013-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		181.082.522.030	212.571.636.429
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	7.149.013.650	8.209.287.693
1. Tiền	111		7.149.013.650	8.209.287.693
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94.848.591.794	132.966.771.840
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	81.892.756.216	118.967.919.342
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	5.034.260.148	7.056.090.344
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	6.031.212.814	6.837.954.846
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	4.468.198.657	2.748.941.308
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(2.577.836.041)	(2.644.134.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.9	78.070.742.186	70.703.855.294
1. Hàng tồn kho	141		78.070.742.186	70.703.855.294
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.014.174.400	691.721.602
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	1.014.174.400	691.721.602
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39.594.598.435	40.758.287.754
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		14.775.597.096	20.240.779.690
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	13.281.897.148	16.007.689.740
- Nguyên giá	222		86.518.965.386	86.306.601.750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(73.237.068.238)	(70.298.912.010)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.493.699.948	4.233.089.950
- Nguyên giá	228		2.235.294.981	4.953.644.981
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(741.595.033)	(720.555.031)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.963.684.460	4.914.988.482
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	7.963.684.460	4.914.988.482
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		15.000.000.000	15.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.8	15.000.000.000	15.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.855.316.879	602.519.582
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	1.855.316.879	602.519.582
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		220.677.120.465	253.329.924.183

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(Tiếp theo)

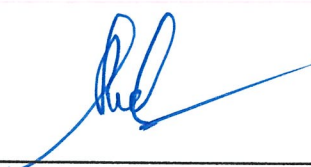
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		156.803.297.120	177.212.078.550
I. Nợ ngắn hạn	310		154.758.200.120	175.166.981.550
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	38.015.323.745	59.329.187.212
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.407.164.971	8.904.332.010
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2.286.239.446	9.746.034.800
4. Phải trả người lao động	314		2.914.095.530	7.799.197.234
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	71.125.181	110.833.656
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	169.090.908	163.636.363
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	11.722.422.423	10.666.622.305
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	81.550.684.016	76.644.234.070
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.622.053.900	1.802.903.900
II. Nợ dài hạn	330		2.045.097.000	2.045.097.000
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	2.045.097.000	2.045.097.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		63.873.823.345	76.117.845.633
I. Vốn chủ sở hữu	410		63.873.823.345	76.117.845.633
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.20	-	738.841.200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415	V.20	(23.190.000)	(23.190.000)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20	8.949.378.603	11.435.152.239
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20	(6.133.145.258)	2.886.262.194
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		1.836.845.730	1.096.237.050
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(7.969.990.988)	1.790.025.144
II. Nguồn kinh phí và quỹ	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		220.677.120.465	253.329.924.183



ĐOÀN THỊ KIM THANH

Người lập



PHAN ANH TUẤN

Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2016

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH 6

H. ĐÔNG ANH - T. PHỐ HÀ NỘI

LẠI VĂN QUÁN

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.22	42.320.054.201	41.744.566.218
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.22	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.22	42.320.054.201	41.744.566.218
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	39.803.295.652	40.761.134.124
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.516.758.549	983.432.094
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	16.437.633	23.972.480
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	3.588.474.820	5.397.186.193
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.559.574.996	5.362.615.670
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.26	7.088.110.644	1.972.603.894
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8.143.389.282)	(6.362.385.513)
11. Thu nhập khác	31		225.282.716	-
12. Chi phí khác	32		2.827.150	-
13. Lợi nhuận khác	40		222.455.566	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(7.920.933.716)	(6.362.385.513)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		49.057.272	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(7.969.990.988)	(6.362.385.513)

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2016



ĐOÀN THỊ KIM THANH
Người lập



PHAN ANH TUẤN
Kế toán trưởng



LẠI VĂN QUÁN
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*Theo phương pháp gián tiếp*

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

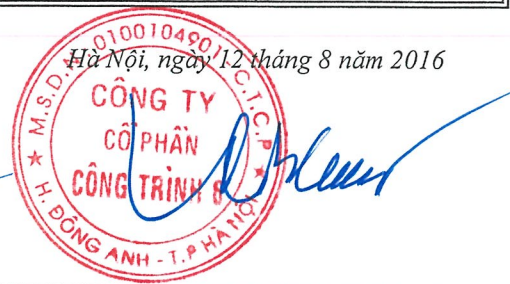
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(7.920.933.716)	(6.362.385.513)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	2.959.196.230	3.036.899.529
- Các khoản dự phòng	03	(66.297.959)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(248.087.633)	(23.912.480)
- Chi phí lãi vay	06	3.559.574.996	5.362.615.670
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	(1.716.548.082)	2.013.157.206
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	38.184.478.005	41.485.427.827
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(7.366.886.892)	(32.435.955.711)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(24.963.903.944)	(9.891.160.419)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.575.250.095)	(4.123.354.549)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.599.283.471)	(5.421.699.298)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(253.936.159)	(2.027.525.524)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(186.850.000)	(487.040.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.478.180.638)	(10.888.150.468)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.194.586.048)	(414.144.546)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	2.963.636.364	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.437.633	23.972.480
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(214.512.051)	(390.172.066)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	53.188.817.050	82.022.748.441
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(48.282.367.104)	(82.874.545.298)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.274.031.300)	(3.426.326.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	632.418.646	(4.278.122.857)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(1.060.274.043)	(15.556.445.391)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.209.287.693	17.370.854.998
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.149.013.650	1.814.409.607



ĐOÀN THỊ KIM THANH
Người lập



PHAN ANH TUẤN
Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2016

LẠI VĂN QUÁN
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Công trình 6 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 4446/QĐ – BGTVT ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29/09/2003. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, thông tin chi nhánh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 01 đến lần thứ 9 ngày 20/11/2013, theo đó số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0100104901 trong đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12/05/2010.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh thương mại;
- Dịch vụ;
- Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- *Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại;*
- *Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư, đô thị;*
- *Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;*
- *Lắp đặt hệ thống điện; Chuẩn bị mặt bằng; Xây dựng công trình công ích;*
- *Vận tải hành khách đường sắt; Vận tải hàng hóa đường sắt; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt;*
- *Khai thác và chế biến đá (trừ loại Nhà nước cấm);*
- *Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất; Đại lý bán lẻ xăng dầu;*
- *Thí nghiệm vật liệu xây dựng; Khảo sát địa hình trong phạm vi dự án xây dựng; Thiết kế công trình đường sắt và đường bộ; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;*
- *Kinh doanh thương mại; Nhà khách (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);*
- *Vận tải hàng hóa đường bộ;*
- *Sửa chữa thiết bị thi công công trình; Sửa chữa xe máy;*
- *Sản xuất các sản phẩm cơ khí; Bán buôn vật tư, phương tiện, thiết bị giao thông vận tải;*
- *Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa; Sản xuất kết cấu thép;*
- *Kinh doanh vật liệu xây dựng, kết cấu thép, cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa.*

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ dàng chuyển đổi thành tiền, thông thường không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**5. Cấu trúc doanh nghiệp****Công ty con**

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV Đá Phù Lý	Thôn Nam Sơn, phường Châu Sơn, TP. Phù Lý, tỉnh Hà Nam	100%	100%	100%

Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
- Xí nghiệp công trình 602	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, Đông Anh, Hà Nội
- Xí nghiệp công trình 604	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, Đông Anh, Hà Nội
- Xí nghiệp công trình 605	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, Đông Anh, Hà Nội
- Xí nghiệp công trình 610	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, Đông Anh, Hà Nội
- Xí nghiệp vật liệu và xây lắp	Tổ 38, thị trấn Đông Anh, Đông Anh, Hà Nội
- Xí nghiệp vật liệu xây dựng Tháp Chàm	Phường Đô Vinh, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên ký hợp đồng dài hạn hiện đang làm việc tại ngày 30/06/2016 là 229 người (Tại ngày 30/06/2015 là 326 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. **Đơn vị tiền tệ trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch gồm:

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Chi phí sản xuất kinh doanh, Tài sản, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:

Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào công ty con.***

Nguyên tắc xác định công ty con: Dựa theo tỷ lệ quyền biểu quyết.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con: Được xác định theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con: Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con mà hàng năm thực hiện giảm trừ khoản lỗ lũy kế của công ty con vào lợi nhuận trước khi thực hiện phân phối tại Công ty mẹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**4. Nguyên tắc kế toán các nợ phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: các khoản tạm ứng để phục vụ hoạt động kinh doanh của cán bộ nhân viên...)

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 – “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí dở dang cuối kỳ được xác định là toàn bộ chi phí của các công việc liên quan đến xây lắp, cải tạo, gia cố, nâng cấp các công trình đường sắt, đường bộ đã thực hiện nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu thanh quyết toán và giá trị dở dang của các sản phẩm vật liệu xây lắp chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:***

Dự phòng cho hàng tồn kho được tích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Trong kỳ, Công ty không có dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định***Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định***

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	04 - 08 năm
Tài sản cố định khác	06 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định

TSCĐ vô hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất có kỳ hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất. Tại 30/06/2016, chi phí xây dựng cơ bản dở dang gồm các công trình: dự án đầu tư lập mỏ đá Suối Kiết, dự án nhà ở 2 tầng cơ khí, mua sắm TSCĐ – cầu Long Môn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**8. Nguyên tắc kế toán thuế***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

<i>Loại chi phí</i>	<i>Thời gian phân bổ</i>
Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê	12 – 36 tháng
Các khoản chi phí sửa chữa thiết bị và sân bê tông	15 – 36 tháng

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay*Ghi nhận chi phí đi vay*

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay phải trả được ghi nhận căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập kỳ này so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Căn cứ trích lập dự phòng phải trả***Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, công trình xây lắp***

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Công ty đang thực hiện trích trước chi phí bảo hành các công trình theo tỷ lệ 1% giá trị quyết toán của các công trình, căn cứ cam kết trong hợp đồng xây dựng.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản khách hàng trả trước tiền thuê tài sản.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu và cổ phiếu quỹ***a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ: Là cổ phiếu do Công ty phát hành và mua lại, các cổ phiếu này không bị hủy bỏ và được tái phát hành trở lại theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Giá trị cổ phiếu quỹ gồm: giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

b) Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái của Công ty chủ yếu phát sinh trong các trường hợp: Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ; Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính; Chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*****Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ là các khoản doanh thu từ dịch vụ thí nghiệm. Doanh thu dịch vụ thí nghiệm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần dịch vụ đã hoàn thành trong kỳ.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu, quyết toán và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động và doanh thu chuyển nhượng bất động sản. Doanh thu từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua và được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

17. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn, chi phí lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội. Chi phí lãi vay của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ. Chi phí lãi chậm nộp bảo hiểm được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016	01/01/2016
Tiền mặt tại quỹ	227.018.428	201.247.922
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.921.995.222	8.008.039.771
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	7.149.013.650	8.209.287.693

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
- Công trình gói thầu XL VNR-WB4-12: Cải tạo HT thoát nước ga Huế	8.102.367.840	8.102.367.840
- Hợp đồng: NSJV-CP2-016(7/3/12): C/cấp Vtu cho t /c đường GTCP 2 XD Km 144-230 DA N/c tuyến ĐS Yên Viên - Lào Cai	8.938.984.646	9.692.537.166
- Hợp đồng: NKSP-VN-CP2-015 (7/3/12) GT: CP2 XD Km144-230DA: N/cấp tuyến ĐS Yên Viên - Lào Cai	7.705.546.932	11.733.690.566
- Công trình XD các HMCT thuộc GĐ2 kế hoạch 1856 theo lệnh khẩn cấp: 9,9 đường gom và 17 đường ngắn	10.163.264.000	10.163.264.000
- Công trình GT07 Thi công nâng cấp, cải tạo ga đường sắt Vàng Danh DA: Cải tạo ga ĐS Vàng Danh	-	14.027.851.521
+ Các khách hàng khác	46.982.592.798	65.248.208.249
Cộng	81.892.756.216	118.967.919.342

3. Trả trước cho người bán

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
- Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 1	1.612.649.000	1.612.649.000
- Tianjin Huashi International Trade Co., LTD	-	1.076.226.481
- Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI	138.123.043	700.891.456
- Các công ty khác	3.283.488.105	3.666.323.407
Cộng	5.034.260.148	7.056.090.344

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty TNHH MTV Đá Phù Lý	6.031.212.814	6.837.954.846
Cộng	6.031.212.814	6.837.954.846

Khoản cho Công ty TNHH MTV Đá Phù Lý vay là khoản cho vay không thu lãi.

5. Các khoản phải thu khác

Phải thu khác ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Phải thu tạm ứng	3.656.915.698	2.136.118.055
Phải thu khác	811.282.959	612.823.253
Cộng	4.468.198.657	2.748.941.308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

6. <i>Nợ xấu</i>	30/06/2016		01/01/2016	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
<i>Các khoản phải thu khó đòi</i>				
+ Công trình đường bộ Minh Lập Km 100 - 103 QL 14	-	-	127.362.203	-
+ Công trình Rãnh Minh Lập Km 100 - 103	44.830.266	44.830.266	358.401.000	-
+ Thảm bê tông nhựa nóng TNXP Sông Đà (497-505)	963.766.356	-	963.766.356	-
+ Thảm bê tông nhựa nóng TNXP Đà Nẵng (505- 510)	36.933.000	-	36.933.000	-
+ Công ty TNHH Bảo Quản	283.532.774	-	283.532.774	-
+ Công trình Xây dựng khu dân cư -Xóm Thái Sơn II- QT-TN	33.472.000	-	33.472.000	-
+ Công trình Cải tạo nâng cấp QL12 đoạn Mường Lay - ĐBPhủ	33.116.561	-	33.116.561	-
+ Công trình nút giao thông Cầu Thanh Mỹ	404.810.607	-	404.810.607	-
+ Công ty CP thương mại sản xuất bê tông Cổ Loa	49.335.000	-	49.335.000	-
+ Công ty CP dịch vụ và Đầu tư Thương mại Thành An	54.036.000	-	54.036.000	-
+ Công ty TNHH MTV QL và SC 715	299.368.499	-	299.368.499	-
+ Các công trình khác	419.465.244	-	-	-
Cộng	2.622.666.307	44.830.266	2.644.134.000	-

7. *Chi phí trả trước*

	30/06/2016	01/01/2016
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.014.174.400	691.721.602
Cộng	1.014.174.400	691.721.602
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>		
- Giá trị công cụ dụng cụ	537.560.957	95.756.318
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.317.755.922	506.763.264
Cộng	1.855.316.879	602.519.582

8. *Các khoản đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác*

	30/06/2016			01/01/2016		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>GT hợp lý</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
Đầu tư vào công ty con	15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Đầu tư vào công ty LD, LK	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000

Đầu tư vào công ty con

Tên đơn vị	Lĩnh vực KD	30/06/2016		01/01/2016	
		<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>
Đầu tư vào công ty con			15.000.000.000		15.000.000.000
+ Công ty TNHH Một thành viên Đá Phú Lý	<i>Khai thác đá</i>		15.000.000.000		15.000.000.000
Tổng giá trị của các khoản ĐTTT dài hạn			15.000.000.000		15.000.000.000
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT dài hạn			-		-
Giá trị thuần của các khoản ĐTTT dài hạn			15.000.000.000		15.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**9. Hàng tồn kho**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	15.521.940.601	-	13.424.568.956	-
Công cụ dụng cụ	144.452.336	-	265.374.305	-
Chi phí SXKD dở dang	39.853.950.219	-	43.069.221.163	-
Thành phẩm	22.550.399.030	-	13.944.690.870	-
Hàng hoá	-	-	-	-
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	78.070.742.186	-	70.703.855.294	-

10. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
+ Dự án đầu tư lập mỏ đá Suối Kiết	4.616.704.028	4.616.704.028
+ Dự án văn phòng làm việc tại Đà Nẵng	-	13.636.364
+ Dự án nhà ở 2 tầng cơ khí	284.648.090	284.648.090
+ Mua sắm TSCĐ - Cầu Long Môn	3.062.332.342	-
Cộng	7.963.684.460	4.914.988.482

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	4.953.644.981	-	4.953.644.981
Mua trong kỳ	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-
Tăng do hợp nhất KD	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(2.718.350.000)	-	(2.718.350.000)
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2015	2.235.294.981	-	2.235.294.981
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	720.555.031	-	720.555.031
Khấu hao trong kỳ	21.040.002	-	21.040.002
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2015	741.595.033	-	741.595.033
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/06/2015	1.493.699.948	-	1.493.699.948

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**12. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	18.777.838.116	46.274.916.060	17.439.348.209	557.130.654	3.257.368.711	86.306.601.750
Mua trong kỳ	-	158.000.000	-	54.363.636	-	212.363.636
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	18.777.838.116	46.432.916.060	17.439.348.209	611.494.290	3.257.368.711	86.518.965.386
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	12.929.155.215	39.798.597.532	14.655.208.977	546.043.857	2.369.906.429	70.298.912.010
Khấu hao trong kỳ	757.744.580	1.387.586.973	583.910.202	5.620.655	203.293.818	2.938.156.228
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	13.686.899.795	41.186.184.505	15.239.119.179	551.664.512	2.573.200.247	73.237.068.238
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2016	5.848.682.901	6.476.318.528	2.784.139.232	11.086.797	887.462.282	16.007.689.740
Tại ngày 30/06/2016	5.090.938.321	5.246.731.555	2.200.229.030	59.829.778	684.168.464	13.281.897.148

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố cho vay:

41.109.566.045 đồng

- đồng

7.159.185.628 đồng (Chi tiết tại mục V.19 Thuyết minh BCTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**13. Phải trả người bán***Các khoản phải trả người bán ngắn hạn*

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Chi nhánh CTy CP XNK VTTB Đường sắt - XN Cơ khí Đông Anh	1.581.253.422	1.581.253.422	3.854.225.575	3.854.225.575
- Công ty cổ phần XNK Sơn Anh	-	-	1.668.690.924	1.668.690.924
- Công ty CP XNK VT TB Đường sắt	587.990.170	587.990.170	2.080.168.620	2.080.168.620
- Ray xi nghiệp vật tư đường sắt 2	1.728.138.500	1.728.138.500	1.728.138.500	1.728.138.500
- Tổng công ty công trình đường sắt	5.971.398.433	5.971.398.433	5.971.398.433	5.971.398.433
- Công ty CP ĐT và XD Công trình 3	2.951.656.963	2.951.656.963	5.679.529.399	5.679.529.399
- Công ty CP Đầu tư CT Hà Nội	1.630.558.076	1.630.558.076	1.939.774.896	1.939.774.896
- Công ty Cổ phần Công trình 2	2.446.265.305	2.446.265.305	5.120.394.661	5.120.394.661
- Công ty TNHH một thành viên quản lý đường sắt Quảng Bình	3.459.343.527	3.459.343.527	2.003.314.185	2.003.314.185
- Công ty TNHH MTV QLĐS Nghệ Tĩnh	944.146.500	944.146.500	1.344.146.500	1.344.146.500
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội	1.124.866.742	1.124.866.742	4.606.875.727	4.606.875.727
- Công ty CP XD và TM Bình Nam	217.642.000	217.642.000	981.224.200	981.224.200
- Công ty TNHH TMDV&SX Ánh Toàn	901.969.084	901.969.084	1.836.112.044	1.836.112.044
- Các đối tượng khác	14.470.095.023	14.470.095.023	20.515.193.548	20.515.193.548
Cộng	38.015.323.745	38.015.323.745	59.329.187.212	59.329.187.212

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2016
Thuế giá trị gia tăng	9.541.155.913	161.366.324	7.595.654.361	2.106.867.876
Thuế thu nhập doanh nghiệp	204.878.887	49.057.272	253.936.159	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	214.582.000	35.210.430	179.371.570
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	857.247.866	857.247.866	-
Thuế môn bài	-	10.000.000	10.000.000	-
Thuế, phí và lệ phí khác	-	5.827.150	5.827.150	-
Cộng	9.746.034.800	1.298.080.612	8.757.875.966	2.286.239.446

15. Chi phí phải trả

	30/06/2016	01/01/2016
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>		
- Chi phí lãi vay phải trả	71.125.181	110.833.656
Cộng	71.125.181	110.833.656

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**16. Doanh thu chưa thực hiện**

	30/06/2016	01/01/2016
<i>Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</i>		
- Cho thuê mặt bằng cửa hàng xăng dầu	109.090.908	163.636.363
- Cho thuê nhà xưởng Cty Hoa Hung	30.000.000	-
- Cho thuê nhà xưởng Cty Tân Hoàng Kim	30.000.000	-
Cộng	169.090.908	163.636.363

17. Phải trả khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>				
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-	-	-
- Kinh phí công đoàn	435.378.118	435.378.118	423.916.094	423.916.094
- Bảo hiểm xã hội	969.074.552	969.074.552	2.011.335	2.011.335
- Bảo hiểm y tế	-	-	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	165.200.000	165.200.000	165.200.000	165.200.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	105.000.000	105.000.000	345.000.000	345.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.047.769.753	10.047.769.753	9.730.494.876	9.730.494.876
+ <i>Phải trả tiền thu thanh lý tài sản</i>	147.509.739	147.509.739	147.509.739	147.509.739
+ <i>Tổng công ty đường sắt Việt Nam</i>	9.154.264.242	9.154.264.242	9.160.264.242	9.160.264.242
+ <i>Khoản phải trả khác</i>	745.995.772	745.995.772	422.720.895	422.720.895
Cộng	11.722.422.423	11.722.422.423	10.666.622.305	10.666.622.305

18. Dự phòng phải trả*Dự phòng phải trả dài hạn*

	30/06/2016	01/01/2016
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	207.730.732	207.730.732
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.837.366.268	1.837.366.268
Cộng	2.045.097.000	2.045.097.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Địa chỉ: Tô 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

19. Vay và nợ thuê tài chính

19.1 Các khoản vay

	01/01/2016		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
<i>Vay ngắn hạn</i>				
+ NH Đầu tư và phát triển VN	72.364.234.070	72.364.234.070	44.538.817.050	45.732.367.104
+ Bà Đàm Thị Thu Cúc	-	-	6.000.000.000	-
+ Bà Nguyễn Thị Hương	-	-	500.000.000	500.000.000
+ Ông Nguyễn Văn Phóng	180.000.000	180.000.000	-	-
+ Bà Đoàn Kim Thanh	550.000.000	550.000.000	-	-
+ Bà Phạm Thị Quỳnh Mai	1.950.000.000	1.950.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
+ Bà Nguyễn Thị Hạnh	1.600.000.000	1.600.000.000	-	400.000.000
+ Ông Trương Duy Hà	-	-	150.000.000	150.000.000
+ Ông Nguyễn Nam Thắng	-	-	500.000.000	-
Cộng	76.644.234.070	76.644.234.070	53.188.817.050	48.282.367.104
				<i>Giá trị</i>
				<i>Số có khả năng trả nợ</i>
				71.170.684.016
				6.000.000.000
				-
				180.000.000
				550.000.000
				1.950.000.000
				1.200.000.000
				-
				500.000.000
				81.550.684.016

19.1.1 Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Số dư cuối kỳ	Kỳ hạn trả gốc, lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Đông Hà Nội	Hợp đồng số 01/2015/153713/HĐ TD, hạn mức 155.000.000.000 đồng	71.170.684.016	Gốc trả theo từng lần rút vốn, lãi trả vào ngày 25 hàng tháng	Thỏa nổi	Thế chấp toàn bộ tài sản theo HĐTC tài sản số 01/2012/HĐTC ngày 22/05/2012 và Văn bản sửa đổi số 01/2012/PLHĐTC ngày 13/07/2012; Thế chấp toàn bộ BĐS theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2012/HĐTC ngày 22/05/2012 và Văn bản sửa đổi bổ sung số 01/2012/PLHĐTC ngày 13/07/2012
Bà Đàm Thị Thu Cúc		6.000.000.000			Không có
Ông Nguyễn Văn Phóng		180.000.000			Không có
Bà Đoàn Kim Thanh		550.000.000			Không có
Bà Phạm Thị Quỳnh Mai		1.950.000.000			Không có
Bà Nguyễn Thị Hạnh		1.200.000.000			Không có
Ông Nguyễn Nam Thắng		500.000.000			Không có
Cộng		81.550.684.016			

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Địa chỉ: Tô 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

20. *Vốn chủ sở hữu*

Bảng đối chiếu biến động của vớ. chủ sở hữu

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư đầu năm trước	61.080.780.000	989.164.000	(23.190.000)	-	11.084.274.239	8.179.747.250	81.310.775.489
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	1.790.025.144	1.790.025.144
Tăng khác	-	-	-	1.203.638	-	250.322.800	251.526.438
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(701.756.000)	(701.756.000)
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	(175.440.000)	(175.440.000)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(6.105.759.000)	(6.105.759.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	350.878.300	(350.878.000)	-
Giảm khác	-	(250.322.800)	-	(1.203.638)	-	-	(251.526.438)
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	61.080.780.000	738.841.200	(23.190.000)	-	11.435.152.239	2.886.262.194	76.117.845.633
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	(7.969.990.988)	(7.969.990.988)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	(738.841.200)	-	-	(2.485.773.636)	(1.049.416.464)	(4.274.031.300)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	61.080.780.000	-	(23.190.000)	-	8.949.378.603	(6.133.145.258)	63.873.823.345

(*): Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 của Công ty cổ phần Công trình 6 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/04/2015 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận, kế hoạch chi trả cổ tức cho các cổ đông. Công ty chia cổ tức cho các cổ đông (tỷ lệ 7% trên vốn thực góp) tương ứng với số tiền 4.274.031.300 đồng từ nguồn thặng dư vốn cổ phần: 738.841.200 đồng, quỹ đầu tư phát triển: 2.485.773.636 đồng và lợi nhuận chưa phân phối: 1.049.416.464 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Địa chỉ: Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính

từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016			01/01/2016		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	9.704.330.000	9.704.330.000	-	17.714.330.000	17.714.330.000	-
Vốn góp của các cổ đông	51.376.450.000	51.376.450.000	-	43.366.450.000	43.366.450.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	738.841.200	738.841.200	-
Cổ phiếu quỹ	(23.190.000)	(23.190.000)	-	(23.190.000)	(23.190.000)	-
Cộng	61.057.590.000	61.057.590.000	-	61.796.431.200	61.796.431.200	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Kỳ này	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	61.080.780.000	61.080.780.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	61.080.780.000	61.080.780.000
Cổ tức đã chia	4.274.031.300	6.105.759.000
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	7%	10%

Cổ phiếu:

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.108.078	6.108.078
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.108.078	6.108.078
+ Cổ phiếu phổ thông	6.108.078	6.108.078
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.319	2.319
+ Cổ phiếu phổ thông	2.319	2.319
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.105.759	6.105.759
+ Cổ phiếu phổ thông	6.105.759	6.105.759
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	30/06/2016	01/01/2016
Quỹ đầu tư phát triển	8.949.378.603	11.435.152.239
Quỹ khác thuộc vốn CSH	-	-

Mục đích trích lập các quỹ:

+ Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

21. Ngoại tệ các loại

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

Nội dung	30/06/2016	01/01/2016
USD	1.113,99	1.119,49

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	42.320.054.201	41.744.566.218
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>13.595.381.010</i>	<i>4.341.213.168</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>89.743.730</i>	<i>129.022.541</i>
<i>Doanh thu hợp đồng xây dựng</i>	<i>28.634.929.461</i>	<i>37.274.330.509</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	42.320.054.201	41.744.566.218
<i>Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá</i>	<i>13.595.381.010</i>	<i>4.341.213.168</i>
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>89.743.730</i>	<i>129.022.541</i>
<i>Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng</i>	<i>28.634.929.461</i>	<i>37.274.330.509</i>

23. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Giá vốn hàng hoá đã bán	11.391.050.003	3.921.186.471
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	89.743.730	129.022.541
Giá vốn của hoạt động xây dựng	28.322.501.919	36.710.925.112
Cộng	39.803.295.652	40.761.134.124

24. Doanh thu tài chính

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.437.633	23.972.480
Cộng	16.437.633	23.972.480

25. Chi phí tài chính

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Lãi tiền vay	3.559.574.996	5.362.615.670
Chi phí tài chính khác	28.899.824	34.570.523
Cộng	3.588.474.820	5.397.186.193

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**26. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
<i>Chi phí nhân công</i>	2.380.832.238	1.111.480.015
<i>Chi phí khấu hao TSCĐ</i>	540.844.313	199.743.810
<i>Thuế, phí và lệ phí</i>	747.159.410	97.051.906
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền</i>	3.419.274.683	564.328.163
Cộng	7.088.110.644	1.972.603.894

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.907.754.089	28.197.123.497
Chi phí nhân công	13.982.522.382	28.340.948.531
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.959.196.230	3.036.899.529
Chi phí dịch vụ mua ngoài và CF bằng tiền	15.463.797.554	14.595.052.035
Cộng	43.313.270.255	74.170.023.592

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác**

Tại ngày 30/06/2016, Công ty cổ phần Công trình 6 không phản ánh khoản phải trả của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam với số tiền là 457.937.671 đồng đang được Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam ghi nợ (đây là khoản ký quỹ quản lý cấp trên của các nhà thầu phụ phát sinh trước khi chuyển sang công ty cổ phần). Trong hồ sơ bàn giao từ Công ty Công trình 6 sang Công ty cổ phần Công trình 6 được Tổng công ty Đường sắt Việt Nam ký chứng kiến và hồ sơ giao vốn cho Công ty cổ phần Công trình 6 không có khoản phải trả này. Công ty đã báo cáo Tổng công ty Đường sắt Việt Nam và đề nghị xử lý khoản chênh lệch này.

2. Thông tin về các bên có liên quanCác bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong kỳ tài chính, Công ty TNHH Một thành viên Đá Phú Lý được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát là người lao động của Công ty thuộc đối tượng hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hoạt động kiêm nhiệm. Ngoài thù lao Hội đồng quản trị được trả theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông, không hưởng thêm các quyền lợi khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thu nhập trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc của Công ty phát sinh trong kỳ, chi tiết như sau:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Thù lao của HĐQT, BKS	-	121.440.000
Lương, thưởng và phụ cấp	929.372.309	1.226.457.870
Cộng	929.372.309	1.347.897.870

Giao dịch với các bên liên quan khác

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong kỳ bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015</u>
<u>Mua hàng</u>			
Công ty TNHH Một thành viên Đá Phú Lý	Công ty con	2.309.588.000	2.542.340.800
<u>Bán hàng</u>			
Công ty TNHH Một thành viên Đá Phú Lý	Công ty con	96.000.000	-

Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/06/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
<u>Phải thu về cho vay ngắn hạn</u>			
Công ty TNHH Một thành viên Đá Phú Lý	Công ty con	6.031.212.814	6.837.954.846
<u>Phải trả người bán</u>			
Công ty TNHH Một thành viên Đá Phú Lý	Công ty con	1.249.965.608	581.546.732

3. **Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

4. **Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2015 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2016



ĐOÀN THỊ KIM THANH
Người lập



PHAN ANH TUẤN
Kế toán trưởng




LẠI VĂN QUÁN
Tổng Giám đốc